Vietnam Journal of Community Medicine, Vol 62, No 5 (2021) 173-178

CURRENT STATUS OF ANXIETY AMONG STUDENTS IN 3 SECONDARY SCHOOLS, KHOAI CHAU DISTRICT, HUNG YEN PROVINCE IN 2020

Dinh Van Tai*, Bang Thi Hoai, Luu Minh Chau, Nguyen Thanh Tu

Vietnam University of Traditional Medicine

Received 02/04/2021
Revised 10/05/2021; Accepted 19/06/2021

ABSTRACT

Objective: To describe the current status of anxiety among students in 3 secondary schools, Khoai Chau district, Hung Yen province in 2020.

Subjects and Methods: a cross-sectional descriptive study was conducted on 840 students from 3 secondary schools in Khoai Chau district, Hung Yen province. Research period was from March 2020 to October 2020.

Results: The rate of general anxiety accounted for 9.5%, mild anxiety accounted for 7.1% of the total number of students surveyed. The anxiety rate among male students (9.2%) was lower than that of female students (9.8%). Among students with anxiety: mild anxiety accounted for the highest rate (75%). Class VIII students had the highest rate of anxiety (15.9%), followed by Class VII students (10.7%), Class IX students (5.9%), Class VI students (5.5%). Rate of mild anxiety in students: Class VIII students (12.1%), Class VII students (7.5%), Class VI students (4.5%), Class IX students (4.1%).

Conclusion: The rate of anxiety among secondary school students was quite high, but mostly mild anxiety. The rate of anxiety among male students was lower than that of female students.

Key words: Current status, anxiety, secondary school students, Khoai Chau district, Hung Yen province.

*Corressponding author
Email address: bsvantai@gmail.com
Phone number: (+84) 912 373 999
https://doi.org/10.52163/yhcd.v62i5.155

THỰC TRẠNG LO ÂU CỦA HỌC SINH TẠI 3 TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ, HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN NĂM 2020

Đinh Văn Tài*, Bàng Thị Hoài, Lưu Minh Châu, Nguyễn Thanh Tú

Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam

Ngày nhận bài: 02 tháng 04 năm 2021
Chỉnh sửa ngày: 10 tháng 05 năm 2021; Ngày duyệt đăng: 19 tháng 06 năm 2021

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng lo âu của học sinh tại 3 trường trung học học cơ sở, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên năm 2020.

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 840 học sinh thuộc 3 trường trung học cơ sở của huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Thời gian nghiên cứu từ tháng 3/2020 đến tháng 10/2020.

Kết quả: Tỷ lệ lo âu chung chiếm 9,5%, lo âu nhẹ chiếm tỷ lệ 7,1% trong tổng số học sinh điều tra. Tỷ lệ lo âu ở học sinh nam (chiếm 9,2%) thấp hơn ở học sinh nữ (chiếm 9,8%). Trong số những học sinh có lo âu: lo âu nhẹ chiếm tỷ lệ cao nhất (75%). Khối 8 có tỷ lệ lo âu cao nhất (15,9%), tiếp đến là khối 7 (10,7%), khối 9 (5,9%), khối 6 (5,5%). Mức độ lo âu nhẹ ở học sinh các khối: khối 8 (12,1%), khối 7 (7,5%), khối 6 (4,5%), khối 9 (4,1%).

Kết luận: Tỷ lệ lo âu ở học sinh THCS khá cao nhưng chủ yếu là lo âu mức độ nhẹ. Tỷ lệ lo âu ở học sinh nam thấp hơn học sinh nữ.

Từ khóa: Thực trạng lo âu, học sinh trung học cơ sở, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lo âu được miêu tả như một cảm giác khó chịu của nỗi sợ hãi mơ hồ hay còn là lo sợ đi kèm với những tình trạng vật lý đặc trưng. Đây là một phản ứng bình thường đối với những mối de dọa nhận thức được của một người với tâm sinh lý bình thường. Trạng thái lo âu là cảnh báo để bản thân có những giải pháp thích hợp đối phó với những tình huống căng thẳng. Trạng thái lo âu liên quan đến sự rối loạn của hệ thống thần kinh tạo nên hai triệu chứng cơ bản về tinh thần (Ví dụ: lo lắng, sợ hãi, khó tập trung…) và thể chất (Ví dụ: tăng nhịp tim, thở gấp, run rẩy…) [5],[7].

Các báo cáo nghiên cứu gần đây cho thấy vấn đề sức khỏe tâm thần có xu hướng gia tăng. Theo ước tính của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), trên 25% dân số thế giới bị rối loạn tâm thần và hành vi tại một thời điểm nào đó trong cuộc đời [9].

*Tác giả liên hệ
Email: bsvantai@gmail.com
Điện thoại: (+84) 912 373 999
https://doi.org/10.52163/yhcd.v62i5.155

Khảo sát sức khỏe tâm trí học sinh tại các trường học của thành phố Hà Nội cho thấy trên mẫu nghiên cứu gồm 1.202 học sinh tiểu học và trung học cơ sở trong độ tuổi 10 - 16 tuổi, tỷ lệ học sinh có vấn đề về sức khỏe tâm trí chung là 19,46% [1]. Nghiên cứu dịch tễ học bệnh tâm thần của Trần Văn Cường cho kết quả 2,8% dân số có biểu hiện trầm cảm, 2,6% dân số có biểu hiện lo âu và rối loạn hành vi ở thanh thiếu niên chiếm 0,9% dân số. Phân tích sâu hơn cho thấy tỉ lệ trầm cảm ở nữ cao gấp 3 lần so với nam và lo âu ở nữ cũng gấp khoảng 2,5 lần so với nam [2]. Nghiên cứu của Nguyễn Công Khanh sử dụng thang đánh giá lo âu của Spiebeger trên 503 học sinh trung học cơ sở, cho thấy có 17,65-19,20% học sinh đã trải qua biểu hiện của rối loạn lo âu [3].

Mặc dù tỷ lệ lo âu ở một số nghiên cứu trên học sinh nói chung, học sinh trung học cơ sở nói riêng ở khu vực thành phố là khá cao, nhưng cho tới nay hầu như chưa có nghiên cứu nào đề cập tới tỷ lệ lo âu ở học sinh trung học cơ sở vùng nông thôn, do vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu này nhằm mục tiêu: mô tả thực trạng lo âu của học sinh tại 3 trường trung học cơ sở, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên năm 2020.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Học sinh (HS) đang theo học tại 03 trường trung học cơ sở (THCS) của tỉnh Hưng Yên năm 2020.

** Tiêu chuẩn lựa chọn:*

- HS có mặt tại trường trong thời điểm nghiên cứu.

- HS đồng ý tham gia nghiên cứu và phụ huynh HS đồng ý cho con họ tham gia nghiên cứu.

** Tiêu chuẩn loại trừ:*

- HS có lý do đặc biệt về sức khỏe (đau tay, mệt mỏi,...) tại thời điểm nghiên cứu không thể trả lời bộ câu hỏi tự điền.

2.2. Địa điểm và thời gian

Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 3/2020 đến tháng 10/2020 tại tỉnh Hưng Yên.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

** Thiết kế nghiên cứu:* Nghiên cứu điều tra, mô tả cắt ngang

** Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:*

+ Cỡ mẫu:

Áp dụng công thức tính cỡ mẫu cho nghiên cứu mô tả:

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{d^2} \times DE$$

Trong đó:

p: Tỷ lệ lo âu ở học sinh THCS. Ước tính tỷ lệ lo âu ở học sinh THCS là 0,5 [4].

Z: Hệ số tin cậy, với $\alpha = 0,05$ ta có $Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$

d: Độ chính xác tuyệt đối d = 0,05

DE: Hệ số thiết kế, lấy DE=2

Thay vào công thức, tính được 768 học sinh cần khảo sát tại 3 trường, như vậy mỗi trường 256 học sinh. Để đảm bảo chất lượng số liệu nghiên cứu, chúng tôi khảo sát 280 học sinh (khối 6, 7, 8, 9) mỗi trường THCS.

+ Cách chọn mẫu:

- Chọn trường THCS nghiên cứu: Chọn ngẫu nhiên 03 trường trong số 26 trường THCS của huyện Khoái Châu. Chọn ra được: trường THCS Hàm Tử, trường THCS Dân Tiến, trường THCS Bình Kiều.

- Chọn đối tượng nghiên cứu: Theo các bước như sau:

Chọn mẫu theo phương pháp phân tầng tỷ lệ: Cỡ mẫu được chia cho 4 khối theo tỷ lệ HS của từng khối. Khối nào có nhiều HS hơn sẽ được chọn vào nghiên cứu nhiều hơn. Cụ thể:

- Chọn lớp: Dựa theo tỷ lệ học sinh theo khối, chọn số lớp tương ứng để đảm bảo đủ số HS tham gia nghiên cứu. Ở mỗi khối, chọn lớp theo phương pháp ngẫu nhiên đơn.
- Chọn HS: Tại mỗi lớp được chọn, các HS đủ tiêu chuẩn lựa chọn và có mặt tại lớp ở thời điểm nghiên cứu được mời tham gia trả lời bộ câu hỏi tự điền.

2.4. Công cụ, phương pháp thu thập thông tin:

Số liệu thu thập bằng trả lời bộ câu hỏi tự điền tại các lớp được chọn thuộc khối 6, 7, 8, 9 tại 3 trường THCS của tỉnh Hưng Yên.

Đánh giá mức độ lo âu: Sử dụng thang tự đánh giá lo âu Zung (Zung Self-rating Anxiety Scale - SAS):

Tổng điểm 80 điểm: Đánh giá theo các mức điểm

- ✓ Không lo âu : ≤ 40 điểm
- ✓ Lo âu mức độ nhẹ : 41 - 50 điểm
- ✓ Lo âu mức độ vừa : 51 - 60 điểm
- ✓ Lo âu mức độ nặng : 61 - 70 điểm
- ✓ Lo âu mức độ rất nặng : 71 - 80 điểm

2.5. Đạo đức trong nghiên cứu

Nghiên cứu được thông qua Hội đồng Y đức Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam.

2.6. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu nghiên cứu được làm sạch, mã hóa và nhập số liệu bằng phần mềm Epi-Data. Phân tích theo chương trình SPSS 20.0: tính tỉ lệ % và so sánh các tỷ lệ bằng sử dụng test χ^2, mức ý nghĩa thống kê $p<0,05$.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu theo trường và giới tính (n=840)

Giới / Trường	Nam		Nữ		Tổng	
	n	%	n	%	n	%
Trường THCS Hàm Tử	131	46,8	149	53,2	280	100
Trường THCS Dân Tiến	124	44,3	156	55,7	280	100
Trường THCS Bình Kiều	136	48,6	144	51,4	280	100
Chung	391	46,5	449	53,5	840	100

Tính chung ở cả 3 trường, học sinh nữ nhiều hơn nam (tương ứng tỷ lệ 53,5% và 46,5%), ở mỗi trường thì tỷ lệ nữ cũng nhiều hơn nam.

Bảng 3.2. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu theo khối lớp và giới tính (n=840)

Giới / Khối lớp	Nam		Nữ		Chung	
	n	%	n	%	n	%
Khối lớp 6	93	23,8	127	23,8	220	26,19
Khối lớp 7	73	18,7	86	19,2	159	18,93
Khối lớp 8	107	27,4	132	29,4	239	28,45
Khối lớp 9	118	30,2	104	23,2	222	26,43
Tổng	391	100,1	449	100,1	840	100

Nhìn chung, ở các khối, tỷ lệ nữ nhiều hơn nam, trừ khối lớp 9. Số học sinh thuộc khối lớp 8 là đông nhất (chiếm 28,45%) và khối lớp 7 là ít nhất (18,93%).

3.2. Thực trạng lo âu ở học sinh THCS

Bảng 3.3. Tỷ lệ lo âu theo giới tính (đánh giá theo thang Zung)

Giới / Sử dụng internet	Nam		Nữ		Chung	
	n	%	n	%	n	%
Lo âu	36	9,2	44	9,8	80	9,5
Không lo âu	355	90,8	405	90,2	760	90,5
Tổng	391	100,0	449	100,0	840	100,0

Kết quả cho thấy, tỷ lệ lo âu chung chiếm 9,5%. Tỷ lệ lo âu ở học sinh nam (9,2%) thấp hơn ở học sinh nữ (9,8%).

Bảng 3.4. Mức độ lo âu theo giới

Giới / Mức độ	Nam		Nữ		Chung	
	n	%	n	%	n	%
Không lo âu	355	90,8	405	90,2	760	90,5
Lo âu mức độ nhẹ	25	6,4	35	7,8	60	7,1
Lo âu mức độ vừa	11	2,8	8	1,8	19	2,3
Lo âu mức độ nặng	0	0,0	1	0,2	1	0,1
Lo âu mức độ rất nặng	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Tổng	391	100,0	449	100,0	840	100,0

Lo âu nhẹ chiếm tỷ lệ 7,1% trong tổng số học sinh điều tra, không có học sinh nào bị lo âu mức độ rất nặng. Trong số những học sinh có lo âu thì lo âu nhẹ chiếm tỷ lệ cao nhất (60/80=75%). Khi xét ở từng giới thì tỷ lệ lo âu nhẹ cũng chiếm cao nhất (nam: 6,4%, nữ: 7,8%).

Bảng 3.5. Mức độ lo âu theo khối lớp

Khối / Mức độ	Khối 6 (1)		Khối 7 (2)		Khối 8 (3)		Khối 9 (4)		Chung	
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Không lo âu	208	94,5	142	89,3	201	84,1	209	94,1	760	90,5
Lo âu mức độ nhẹ	10	4,5	12	7,5	29	12,1	9	4,1	60	7,1
Lo âu mức độ vừa	2	0,9	5	3,1	8	3,3	4	1,8	19	2,3
Lo âu mức độ nặng	0	0,0	0	0,0	1	0,4	0	0,0	1	0,1
Lo âu mức độ rất nặng	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Tổng	220	100,0	159	100,0	239	100,0	222	100,0	840	100,0
p	p(2)-(1)= 0,129; p(3)-(1)= 0,002 ; p(4)-(1)= 0,795; p(3)-(2)= 0,411; p(4)-(2)= 0,218; p(4)-(3)= 0,002									

Khối 8 có tỷ lệ lo âu cao nhất (15,9%), tiếp đến là khối 7 (10,7%), khối 9 (5,9%), khối 6 (5,5%). Ở mỗi khối thì mức độ lo âu nhẹ đều chiếm tỷ lệ cao nhất, nhưng tỷ lệ mức độ lo âu nhẹ khác nhau giữa các khối: khối 8 (12,1%), khối 7 (7,5%), khối 6 (4,5%), khối 9 (4,1%). Không khối nào có học sinh lo âu ở mức độ rất nặng.

4. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là học sinh THCS của 3 trường Hàm Tử, Dân Tiến, Bình Kiều của huyện Khoái Châu bao gồm 840 học sinh ở 4 khối: 6,7,8,9. Kết quả cho thấy tỷ lệ nam và nữ tương đồng ở cả 3 trường, với tỷ lệ học sinh nữ cao hơn nam một chút. Số học sinh thuộc khối lớp 8 là đông nhất (chiếm 28,45%) và khối lớp 7 là ít nhất (18,93%). Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu khác [2],[10].

4.2. Thực trạng lo âu ở học sinh THCS

Khi đánh giá tình trạng lo âu của học sinh tại 3 trường

THCS của huyện Khoái Châu theo thang chuẩn Quốc tế Zung, chúng tôi nhận thấy tỷ lệ lo âu chung chiếm 9,5%, lo âu nhẹ chiếm tỷ lệ 7,1% trong tổng số học sinh điều tra, không có học sinh nào bị lo âu mức độ rất nặng. Tỷ lệ lo âu ở học sinh nam (chiếm 9,2%) thấp hơn ở học sinh nữ (chiếm 9,8%). Trong số những học sinh có lo âu thì lo âu nhẹ chiếm tỷ lệ cao nhất (60/80=75%). Khi xét ở từng giới thì tỷ lệ lo âu nhẹ cũng chiếm cao nhất (nam: 6,4%, nữ: 7,8%). Kết quả nghiên cứu tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Vân về rối loạn âu ở 923 học sinh 5 trường THPT của TP.Hồ Chí Minh năm 2018 với tỷ lệ lo âu chung là 9,4% [8], tuy nhiên đối tượng nghiên cứu của Nguyễn Thi Vân (THPT) khác đôi chút so với nghiên cứu của chúng tôi (THCS). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn so với ở người dân nói chung (biểu hiện lo âu là 2,6%) trong nghiên cứu của Trần Văn Cường [2], điều này cũng dễ hiểu vì đối tượng trong nghiên cứu của chúng tôi là học sinh THCS, lứa tuổi đang phát triển mạnh về thể chất, tinh thần, có những biến đổi mạnh về tâm lý. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi (9,5%) thấp hơn nghiên cứu của Nguyễn Công Khanh (17,65-19,20%) [3], có thể là do khác nhau về thời điểm triển khai nghiên cứu và sử dụng công cụ thang đánh giá lo âu khác nhau.

Phân tích tình trạng lo âu theo khối lớp cho thấy khối 8 có tỷ lệ lo âu cao nhất (15,9%), tiếp đến là khối 7 (10,7%), khối 9 (5,9%), khối 6 (5,5%). Ở mỗi khối thì mức độ lo âu nhẹ đều chiếm tỷ lệ cao nhất, nhưng tỷ lệ mức độ lo âu nhẹ khác nhau giữa các khối: khối 8 (12,1%), khối 7 (7,5%), khối 6 (4,5%), khối 9 (4,1%). Đặc biệt, khối 8 có 1 học sinh bị lo âu mức độ nặng (0,4%), các khối khác không có học sinh nào bị lo âu nặng. Điều may mắn là không có khối nào có học sinh lo âu ở mức độ rất nặng. Kết quả cho thấy, tỷ lệ lo âu ở học sinh trung học cơ sở là khá cao và khác nhau giữa các khối lớp, đặc biệt có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p<0,05$) giữa khối 8 và khối lớp 6, và khối lớp 8 và khối lớp 9, điều này cũng có thể một phần là do sự biến động tâm sinh lý ở các lứa tuổi khác nhau.

5. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu 840 học sinh thuộc 3 trường THCS của huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, chúng tôi có một số kết luận sau:

- Tỷ lệ lo âu chung chiếm 9,5%, lo âu nhẹ chiếm tỷ lệ 7,1% trong tổng số học sinh điều tra. Tỷ lệ lo âu ở học sinh nam (chiếm 9,2%) thấp hơn ở học sinh nữ (chiếm 9,8%). Trong số những học sinh có lo âu thì lo âu nhẹ chiếm tỷ lệ cao nhất (75%).

- Khối 8 có tỷ lệ lo âu cao nhất (15,9%), tiếp đến là khối 7 (10,7%), khối 9 (5,9%), khối 6 (5,5%). Có sự khác nhau về mức độ lo âu nhẹ giữa các khối lớp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Mai Huong Psychiatric Hospital – Hanoi. Mai Huong Psychiatric Hospital Annual Report, 2007.

[2] Cuong TV, Clinical epidemiological investigation of some common mental diseases in different socio-economic regions of our country today. Ministerial-level project report, 2002.

[3] Duc TTM, Textbook of psychological counseling. Hanoi-Vietnam National University Publishing House, 2011.

[4] Hoat LN, Biological statistics and medical scientific research. Medical Publishing House, Hanoi, 2017.

[5] Khanh NC, Counseling and psychotherapy for children with behavioral disorders and school difficulties. Vietnam-France Seminar on psychology in Hanoi, 2000.

[6] Minh DH, Phuong NT, Correlation between internet usage and mental health issues of secondary school students, Journal of Educational Research, Vietnam National University, Hanoi, 2013; 29 (2): 34-42.

[7] Thiem NV, Public Mental Health. Hanoi Medical University, 2002.

[8] Van NT, Current status of anxiety disorders among high school students in Ho Chi Minh City through the State Trait Anxiety Inventory (STAI), Education Magazine, 2018; Issue 425 (Term 1 - 3/2018): 19-22.

[9] WHO. Mental Health: New Understanding, New Hope, The world health report, 2001.

[10] Li Y, Zhang X, Lu F et al., Internet Addiction Among Elementary and Middle School Students in China: A Nationally Representative Sample Study. Cyberpsychology, behavior, and social networking, 2014; 17 (2): 111-116.